

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHỐ WALL

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2023/CV-WSS

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO

(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu kết quả hoạt động sản xuất
kinh doanh năm 2022 trước và sau khi kiểm toán)

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 của Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall. Nay chúng tôi xin cung cấp số liệu và giải trình về việc chênh lệch số liệu kết quả hoạt động năm 2022 trước và sau khi kiểm toán như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số liệu sau khi kiểm toán năm 2022	Số liệu trước khi kiểm toán năm 2022	Chênh lệch
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		19,659,887,528	35,274,999,575	(15,615,112,047)
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		1,408,588,825	1,408,588,825	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		14,924,236,503	30,539,348,550	(15,615,112,047)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		3,327,062,200	3,327,062,200	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		6,012,993,147	6,012,993,147	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		855,331,924	855,331,924	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04				
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05				
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,883,566,053	1,883,566,053	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08				
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		224,903,028	224,903,028	



1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1,469,472,727	1,469,472,727	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		4,608,000,000	4,608,000,000	
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		34,714,154,407	50,329,266,454	(15,615,112,047)
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		35,228,776,958	50,843,889,005	(15,615,112,047)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		13,923,150,001	13,923,150,001	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		21,305,626,957	36,920,739,004	(15,615,112,047)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22				
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		5,000,000,000	5,000,000,000	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(1,218,789,528)	(8,637,118,776)	7,418,329,248
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25				
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		514,468,338	514,468,338	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3,089,986,796	3,086,311,796	3,675,000
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		214,499,028	214,499,028	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,037,855,437	1,037,855,437	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32				
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		43,866,797,029	52,059,904,828	(8,193,107,799)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		725,222	725,222	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		247,822,778	308,606,306	(60,783,528)
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		248,548,000	309,331,528	(60,783,528)
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		79,226	79,226	
4.2. Chi phí lãi vay	52				

4.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		1,204,757,820	863,763,897
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		1,204,837,046	863,843,123
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		8,506,429,482	8,506,429,482
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(18,615,361,150)	(10,791,579,451)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		270,000,000	270,000,000
8.2. Chi phí khác	72		264,831,169	264,831,169
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		5,168,831	5,168,831
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(18,610,192,319)	(10,786,410,620)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(12,229,431,560)	(4,405,649,861)
+ Lợi nhuận đã thực hiện	91a		(12,229,431,560)	(4,405,649,861)
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	91b			
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(6,380,760,759)	(6,380,760,759)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(18,610,192,319)	(10,786,410,620)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(18,610,192,319)	(10,786,410,620)
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			

12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305				
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306				
Tổng thu nhập toàn diện	400				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402				
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				

Nguyên nhân có kết quả chênh lệch trên chủ yếu là do đánh giá lại chi phí dự phòng tài sản tài chính và lỗ suy giảm tài sản tài chính (AFS) do thay đổi chính sách kế toán (theo thông tư số 14/2021/TT-BTC) ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực vào ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall xin báo cáo đề Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC-NS, PC và QTRR.



Nguyễn Viết Thắng